

THỐNG KÊ ĐIỂM BÌNH QUÂN CÁC MÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025 - CHƯƠNG TRÌNH THPT

TT	MÃ ĐƠN VỊ	TÊN ĐƠN VỊ	TOÁN		VĂN		LÝ		HÓA		SINH		SỬ		ĐỊA		NGOẠI NGỮ		KTPL		TIN	CNCN	CNNN	Tỷ lệ TN
			TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ				
1	001	THPT Ba Vì	4.48	180	7.23	206	7.28	63	6.39	78	5.37	153	6.73	175	6.78	157	4.63	190	7.49	196	7.74		7.93	99.69
2	002	THPT Bắc Lương Sơn	4.21	201	6.69	230	6.63	140	6.18	97	4.95	172	6.22	217	6.51	177	4.63	190	7.78	156	5.83		7.83	100
3	003	THPT Bắc Thăng Long	6.11	59	8.20	32	7.39	49	6.13	103	6.83	47	7.74	28	8.07	25	5.54	95	8.20	77	8.50			99.85
4	004	THPT Bất Bạt	4.58	170	7.50	176	7.05	95	5.61	141	6.02	112	7.46	70	6.94	148	4.92	155	7.69	171				100
5	005	THPT Cao Bá Quát-Gia Lâm	6.69	22	8.06	64	7.83	23	7.24	26	6.86	44	7.74	28	7.93	39	6.23	49	8.64	14	8.25			100
6	006	THPT Cao Bá Quát-Quốc Oai	5.46	104	7.40	195	7.07	93	6.24	92	5.40	150	6.77	167	7.07	136	4.73	175	7.83	145	7.35	8.25		100
7	007	THPT Cầu Giấy	6.58	28	8.21	31	7.63	33	6.99	38	7.42	18	7.52	57	7.48	80	6.63	32	8.53	21	7.10			100
8	008	THPT chuyên Chu Văn An	7.03	14	8.62	2	8.43	1	8.42	2	8.04	6	8.19	8	8.50	7	7.69	5	8.64	14	8.14			100
9	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm	7.54	3	8.01	73	8.12	8	8.06	4	8.05	4	7.72	30	8.80	2	7.60	7	8.60	17	8.36			100
10	010	THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	7.25	5	8.23	27	8.21	6	8.44	1	8.26	2	8.34	3	8.48	8	8.31	2	8.73	7	8.26			100
11	011	THPT chuyên Khoa học tự nhiên	7.77	1	7.48	183	8.11	10	7.91	7	8.07	3	7.38	81			7.30	10			9.23			100
12	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ	7.14	9	8.10	54	8.32	3	8.20	3	7.84	7	8.25	5	8.58	5	7.66	6	8.66	12	8.34			100
13	013	THPT chuyên Ngoại ngữ	7.13	10	8.26	23	7.95	14	7.99	6	7.32	27	7.92	19	8.60	4	8.81	1	8.94	2	7.88			100
14	014	THPT Chúc Động	5.25	119	7.70	138	6.54	149	5.90	117	6.54	69	7.10	126	7.94	37	4.76	173	8.08	98	6.50		8.05	100
15	015	THPT Chương Mỹ A	6.48	30	7.93	90	7.51	38	6.85	45	7.40	20	7.41	75	7.48	80	5.59	90	8.15	84	8.00			100
16	016	THPT Chương Mỹ B	4.80	155	7.25	204	6.42	161	5.64	135	5.23	160	6.41	204	7.00	142	4.34	220	7.73	167	6.70			100
17	017	THPT Cổ Loa	6.59	27	8.14	45	7.83	23	7.12	27	6.78	52	7.57	47	7.46	84	5.85	67	8.09	94	8.00			100
18	018	PT Dân tộc nội trú	4.48	180	7.10	216	6.89	115	6.14	101	5.80	125	7.10	126	7.36	103	4.80	171	7.45	199			7.60	100
19	019	THPT Dương Xá	6.17	50	8.30	20	7.44	45	7.07	31	6.74	55	7.45	71	7.76	50	5.59	90	8.43	37	8.00			100
20	020	THPT Đa Phúc	6.30	42	8.42	10	7.76	27	7.02	36	6.52	72	7.93	17	8.31	17	5.77	72	8.46	30				100
21	021	THPT Đại Cồ Việt	4.77	157	7.33	199	6.87	117	5.19	166	5.79	126	6.31	209	6.20	204	4.63	190	7.77	160	9.25			100
22	022	THPT Đại Mỗ	5.35	109	8.16	40	6.54	149	5.86	121	5.43	149	6.94	146	7.02	140	4.92	155	7.86	138	7.00		7.00	99.84
23	023	THPT Đan Phượng	6.36	36	7.72	135	7.27	65	6.68	53	6.75	53	7.56	49	7.72	54	5.68	83	8.30	56	7.65			100
24	024	THPT Đoàn Kết-Hai Bà Trưng	6.08	61	8.10	54	7.11	89	6.60	60	6.58	64	7.33	85	7.80	47	6.06	55	8.21	74	7.80			100
25	025	THPT Đông Anh	5.99	69	7.99	81	7.31	59	6.73	48	6.05	111	7.41	75	7.55	72	5.35	114	8.28	58	5.30			100
26	026	THPT Đồng Quan	6.27	44	8.05	65	7.41	48	6.95	40	6.42	80	7.50	62	7.85	43	5.27	124	7.67	176				99.81
27	027	THPT Đống Đa	6.16	53	8.10	54	7.29	61	6.71	50	6.00	115	7.65	39	7.55	72	6.31	44	8.27	61	7.00			100
28	028	THPT Hai Bà Trưng-Thạch Thất	5.05	132	7.30	201	6.29	166	5.60	142	5.77	129	6.85	155	7.18	123	4.55	201	8.06	102	5.26		7.59	100
29	029	THPT Hoài Đức A	6.46	31	7.96	84	7.48	40	7.02	36	6.80	49	7.19	109	7.05	138	5.82	70	7.74	164	8.38			100
30	030	THPT Hoài Đức B	6.16	53	8.08	60	7.53	35	7.07	31	6.19	95	6.68	182	7.10	134	5.44	102	8.20	77	6.69			100

TT	Mã Đơn vị	Tên đơn vị	Toán		Văn		Lý		Hóa		Sinh		Sử		Địa		Ngoại ngữ		KTPL		TIN	CNCN	CNNN	Tỷ lệ TN
			TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ				
31	031	THPT Hoàng Cầu	5.36	108	8.17	39	6.50	153	5.64	135	5.98	118	7.79	24	7.24	117	5.28	122	7.90	133				100
32	032	THPT Hoàng Văn Thụ	6.18	49	8.13	48	7.45	44	6.48	70	6.38	82	7.62	44	7.85	43	5.64	86	8.36	47			7.95	100
33	033	THPT Hồng Thái	5.33	111	7.53	170	6.86	119	6.18	97	5.40	150	7.22	103	6.83	154	5.07	138	7.41	203	7.15			100
34	034	THPT Hợp Thanh	4.03	209	7.13	214	5.57	216	4.53	191	4.48	190	6.45	201	6.35	189	3.90	228	6.86	217			7.90	100
35	035	Hữu Nghị T78	3.84	220	7.09	217	6.01	193	5.32	159	5.31	156	6.77	167	6.96	144	4.33	221	6.81	219	6.48	4.60	6.14	100
36	036	Hữu Nghị 80	4.41	187	7.50	176	6.30	164	5.07	169	4.77	182	7.44	72	7.52	76	4.36	219	8.10	92	6.56			99.5
37	037	THPT Kim Anh	5.95	73	8.08	60	7.10	91	5.80	125	6.14	102	7.66	38	7.91	40	5.40	109	8.18	81				100
38	038	THPT Kim Liên	7.20	6	8.42	10	7.96	13	7.74	12	7.75	8	7.97	14	8.14	23	7.26	12	8.69	8	7.88			100
39	039	THPT Lâm Nghiệp	3.91	217	7.91	97	6.19	178	5.38	156	4.57	188	6.80	162	6.55	173	4.62	194	7.82	148				99.64
40	040	THPT Lê Lợi	4.98	140	7.66	144	6.04	187	5.22	165	4.77	182	6.93	148	7.13	131	5.28	122	7.91	131				100
41	041	THPT Lê Quý Đôn-Đồng Đa	6.71	18	8.19	33	7.88	19	7.46	20	7.17	33	7.71	31	8.24	21	6.68	31	8.45	32	9.75		8.00	100
42	042	THPT Lê Quý Đôn-Hà Đông	7.18	7	8.60	3	8.11	10	7.40	22	7.30	28	7.70	35	8.05	27	7.02	18	9.00	1				100
43	043	THPT Liên Hà	6.71	18	8.12	49	7.93	16	7.31	24	7.06	37	7.75	26	8.45	13	6.05	57	8.42	39	7.17			100
44	044	THPT Lưu Hoàng	4.56	173	7.61	156	6.23	174	6.20	95	5.53	142	6.14	220	6.39	186	4.43	213	7.86	138	5.62			100
45	045	THPT Lý Thường Kiệt	6.03	65	8.16	40	6.90	114	6.19	96	6.28	90	7.65	39	7.28	113	6.06	55	8.35	50	7.67		9.00	99.6
46	046	THPT Lý Tử Tấn	4.58	170	6.96	221	5.79	208	4.75	183	4.61	185	6.24	215	6.11	208	4.40	216	7.25	210				99.79
47	047	THPT Mê Linh	6.41	34	8.12	49	7.47	42	6.92	42	6.43	79	7.54	52	7.99	32	5.59	90	8.41	40	8.25			100
48	048	THPT Minh Khai	4.91	145	7.55	166	6.41	163	5.44	151	6.07	109	7.16	115	7.39	97	4.83	164	7.74	164	8.50		7.53	100
49	049	THPT Minh Phú	5.12	127	7.77	129	6.17	181	5.52	147			7.51	58	8.06	26	4.69	185	8.00	113				100
50	050	THPT Mỹ Đức A	5.83	80	7.65	145	6.92	112	6.27	89	6.02	112	7.12	122	7.56	70	5.26	126	8.08	98	7.02			100
51	051	THPT Mỹ Đức B	5.29	117	7.30	201	7.47	42	5.96	113	5.14	166	6.73	175	7.24	117	4.81	168	7.77	160			7.97	99.83
52	052	THPT Mỹ Đức C	4.35	192	6.80	226	6.09	185	5.59	143	4.77	182	6.01	225	6.02	214	4.49	210	6.71	222	4.92		7.18	99.77
53	053	PT Năng khiếu TDTT Hà Nội	2.83	236	6.51	232							5.39	236	5.19	231	4.42	215	6.81	219				99.57
54	054	THPT Ngọc Hồi	6.46	31	8.28	21	7.88	19	6.88	44	6.81	48	7.89	21	7.94	37	6.10	52	8.46	30	7.92		8.25	100
55	055	THPT Ngọc Tảo	5.71	90	7.53	170	6.97	108	6.39	78	6.14	102	6.88	152	7.23	119	4.94	153	7.80	153	7.80		7.50	100
56	056	THPT Ngô Quyền-Ba Vì	5.50	102	7.49	180	7.24	71	6.32	86	5.79	126	7.33	85	7.88	42	5.21	131	7.77	160	8.25			99.71
57	057	THPT Ngô Thì Nhậm	6.01	67	8.02	72	7.05	95	6.14	101	6.58	64	7.25	97	7.45	87	5.68	83	8.03	105	6.80			100
58	058	THPT Nguyễn Du-Thanh Oai	5.72	88	7.63	150	6.75	126	5.72	129	5.56	139	6.76	170	7.46	84	4.81	168	7.79	154			7.17	100
59	059	THPT Nguyễn Gia Thiều	7.10	11	8.55	5	8.15	7	7.68	15	7.44	17	7.92	19	8.48	8	6.97	21	8.79	5	8.25			100
60	060	THCS và THPT Nguyễn Tất Thành	7.35	4	8.26	23	8.41	2	7.59	17	8.36	1	8.10	9	8.84	1	7.74	4	8.87	3	8.45			100
61	061	THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7.55	2	8.44	9	8.07	12	7.86	9	7.38	23	7.70	35	8.44	14	6.89	24	8.79	5				100
62	062	THPT Nguyễn Trãi-Ba Đình	6.17	50	8.16	40	7.59	34	6.69	52	6.94	40	7.36	82	7.84	45	6.36	43	8.45	32	6.97		8.25	100

TT	Mã Đơn vị	Tên đơn vị	TOÁN		VĂN		LÝ		HÓA		SINH		SỬ		ĐỊA		NGOẠI NGỮ		KTPL		TIN	CNCN	CNNN	Tỷ lệ TN
			TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ				
63	063	THPT Nguyễn Trãi-Thường Tín	5.09	129	7.70	138	6.64	138	5.49	148	4.97	171	7.07	130	7.33	106	5.26	126	8.23	71			7.63	100
64	064	THPT Nguyễn Văn Cừ	5.74	86	7.45	188	7.05	95	6.23	93	5.97	119	7.02	138	7.56	70	5.25	128	8.47	28	7.00		7.00	100
65	065	THPT Nhân Chính	7.04	13	8.33	15	7.64	32	7.73	13	7.55	15	8.03	11	8.03	30	6.89	24	8.66	12				100
66	066	THPT Phan Đình Phùng	6.98	16	8.49	7	7.90	17	8.04	5	7.60	11	7.95	16	8.22	22	7.16	15	8.53	21	8.50		8.00	99.87
67	067	THPT Phan Huy Chú-Đống Đa	6.34	40	8.10	54	7.35	53	6.52	65	7.17	33	7.83	23	8.12	24	6.70	30	8.35	50				100
68	068	THPT Phạm Hồng Thái	6.17	50	8.16	40	7.38	51	6.95	40	7.40	20	7.40	77	7.42	91	6.43	42	8.27	61			7.75	100
69	069	THPT Phùng Khắc Khoan-Thạch Thất	5.89	78	7.37	196	7.21	73	6.25	90	6.58	64	6.77	167	7.26	114	5.22	130	7.78	156	6.62		7.37	100
70	070	THPT Phú Xuyên A	5.92	75	7.56	164	7.05	95	6.46	72	6.16	98	7.13	119	7.60	66	5.19	132	7.99	115	8.62			100
71	071	THPT Phú Xuyên B	4.82	153	7.62	155	6.69	133	6.11	105	6.33	86	7.11	123	7.17	125	4.50	206	8.09	94				100
72	072	THPT Phúc Thọ	5.12	127	7.80	123	6.82	123	5.91	115	5.59	138	6.82	157	7.68	60	4.70	181	7.86	138	6.28			100
73	073	THPT Quang Minh	4.65	165	7.46	186	6.48	155	5.86	121	4.87	179	6.65	184	7.17	125	4.50	206	7.47	197				100
74	074	THPT Quang Trung-Đống Đa	6.66	23	8.12	49	7.73	29	7.07	31	7.14	36	8.29	4	8.44	14	6.49	36	8.59	18	9.00			99.86
75	075	THPT Quang Trung-Hà Đông	6.63	24	8.19	33	7.84	22	7.38	23	7.60	11	7.14	116	7.44	88	6.46	39	8.14	85	7.37		9.00	99.86
76	076	THPT Quảng Oai	5.57	97	7.50	176	7.21	73	6.48	70	6.79	51	7.39	78	7.55	72	5.16	134	7.95	122			8.00	100
77	077	THPT Quốc Oai	6.62	25	8.04	68	7.89	18	7.70	14	6.15	101	7.51	58	7.99	32	5.73	78	8.22	72	8.42		7.84	100
78	078	THPT Sóc Sơn	6.36	36	8.19	33	7.52	37	6.68	53	7.36	25	7.71	31	8.04	29	5.70	80	8.28	58				100
79	079	THPT chuyên Sơn Tây	6.80	17	8.22	29	8.22	5	7.82	11	7.30	28	8.01	12	8.46	10	6.45	40	8.56	20				100
80	080	THPT Tân Dân	5.01	135	7.61	156	6.48	155	6.16	99	6.09	107	7.26	94	7.25	115	4.50	206	7.83	145				100
81	081	THPT Tân Lập	5.30	116	7.47	185	6.71	131	6.12	104	6.54	69	7.20	107	7.59	67	4.86	163	7.78	156				99.66
82	082	THPT Tây Hồ	6.13	57	8.22	29	7.27	65	6.34	83	6.88	43	7.26	94	7.40	95	6.08	54	8.20	77				100
83	083	THPT Thanh Oai A	5.32	112	7.63	150	6.63	140	5.88	118	5.78	128	6.92	150	7.57	68	4.95	149	7.92	129	7.88	5.32	7.44	100
84	084	THPT Thanh Oai B	5.97	72	7.82	116	7.22	72	6.62	59	6.01	114	7.17	111	7.15	129	5.25	128	7.82	148				100
85	085	THPT Thạch Bàn	5.77	82	8.31	17	7.00	105	6.75	47	6.16	98	7.13	119	6.64	168	5.45	101	7.97	118	7.81			100
86	086	THPT Thạch Thất	5.99	69	7.43	192	7.26	67	6.98	39	7.17	33	7.06	132	7.39	97	5.51	98	8.43	37	7.71		7.90	100
87	087	THPT Thăng Long	7.01	15	8.18	38	8.12	8	7.44	21	7.41	19	7.71	31	7.75	51	6.93	23	8.39	44	8.50		8.50	100
88	088	TH,THCS&THPT Thực nghiệm Khoa học Giáo dục	5.37	107	7.65	145	6.71	131	5.72	129	6.62	60	7.31	89	7.49	79	5.92	65	7.97	118				100
89	089	THPT Thường Tín	6.35	38	7.51	173	7.50	39	6.59	61	6.16	98	7.51	58	8.37	16	5.74	76	7.94	125	7.18			100
90	090	THPT Thượng Cát	6.06	64	8.14	45	7.09	92	7.07	31	6.60	63	7.35	83	7.47	82	5.31	118	7.65	179	5.96			100
91	091	THPT Tiền Phong	4.90	147	7.82	116	6.12	184	5.24	164	5.53	142	7.39	78	6.84	152	4.64	189	8.03	105	7.50		8.41	100
92	092	THPT Tiến Thịnh	4.56	173	7.65	145	5.72	211	4.86	179	5.04	169	7.00	140	7.17	125	4.26	223	7.89	134	6.43			99.76
93	093	THPT Tô Hiệu-Thường Tín	5.41	105	7.54	168	7.25	69	6.51	67	6.40	81	6.58	189	7.19	121	4.57	199	8.33	54			7.48	100
94	094	THPT Trần Đăng Ninh	5.17	123	7.70	138	6.83	121	5.78	127	5.08	167	7.08	128	7.21	120	5.03	142	7.92	129			7.50	100

TT	Mã Đơn Vị	Tên Đơn Vị	TOÁN		VĂN		LÝ		HÓA		SINH		SỬ		ĐỊA		NGOẠI NGỮ		KTPL		TIN	CNCN	CNNN	Tỷ lệ TN	
			TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ					
95	095	THPT Trần Hưng Đạo-Hà Đông	6.10	60	7.82	116	6.98	107	6.37	80	6.92	41	7.14	116	7.31	110	5.52	97	8.19	80	6.95				100
96	096	THPT Trần Hưng Đạo-Thanh Xuân	6.29	43	7.95	85	7.25	69	6.52	65	6.73	57	7.54	52	7.72	54	6.09	53	8.36	47	7.25				100
97	097	THPT Trần Nhân Tông	6.35	38	8.33	15	7.48	40	6.54	64	6.74	55	7.49	64	7.46	84	6.31	44	8.68	9	8.88				100
98	098	THPT Trần Phú-Hoàn Kiếm	6.44	33	8.35	13	7.35	53	6.70	51	7.33	26	7.30	91	6.98	143	6.57	35	8.48	27					100
99	099	THCS-THPT Trần Quốc Tuấn	5.18	122	8.01	73	6.19	178	5.47	150	6.38	82	7.67	37	7.38	100	5.35	114							99.56
100	100	THPT Trung Giã	5.51	100	8.00	78	7.33	56	6.33	84	6.06	110	6.71	179	7.05	138	4.72	176	7.53	190					100
101	101	THPT Trung Văn	6.39	35	8.31	17	7.17	82	6.59	61	6.54	69	7.23	101	7.73	52	5.64	86	8.10	92	6.93				100
102	102	THPT Trương Định	5.77	82	8.01	73	7.28	63	6.46	72	6.18	97	7.57	47	7.38	100	5.74	76	8.30	56	8.17		7.33		100
103	103	THPT Tùng Thiện	5.92	75	7.89	98	7.29	61	6.40	77	5.90	123	7.32	87	7.73	52	5.41	108	8.33	54	6.85		8.18		100
104	104	THPT Tự Lập	4.42	186	7.60	158	5.60	215	4.81	181	4.50	189	6.10	222	6.88	150	4.10	225	8.08	98					100
105	105	THPT Ứng Hòa A	5.57	97	7.75	131	7.44	45	6.72	49	6.27	93	7.03	135	7.69	59	5.08	137	7.95	122	8.75		7.85		100
106	106	THPT Ứng Hòa B	4.58	170	7.05	219	7.21	73	5.72	129	5.67	136	6.65	184	6.35	189	4.70	181	7.61	184	5.89				99.77
107	107	THPT Vạn Xuân-Hoài Đức	5.99	69	7.75	131	7.17	82	6.89	43	5.08	167	7.25	97	7.52	76	5.03	142	8.13	87	5.10				100
108	108	THPT Vân Cốc	4.50	178	7.74	133	6.65	137	6.01	110	5.92	122	6.59	187	6.95	146	4.63	190	7.62	181	6.21				99.81
109	109	THPT Vân Nội	5.58	96	7.84	109	7.18	80	6.08	106	6.75	53	7.17	111	7.32	108	5.38	110	7.91	131	6.88		7.79		100
110	110	THPT Vân Tảo	5.09	129	7.52	172	6.24	173	5.43	152	5.50	144	6.65	184	7.32	108	4.58	198	8.27	61					99.82
111	111	THPT Việt Đức	6.71	18	8.55	5	7.95	14	7.64	16	7.59	13	7.76	25	8.25	20	7.06	16	8.47	28	8.42				100
112	112	THPT Việt Nam-Ba Lan	6.60	26	8.27	22	7.68	31	7.11	29	6.80	49	7.54	52	7.66	62	6.26	46	8.63	16					100
113	113	THPT Xuân Đỉnh	6.71	18	8.26	23	7.69	30	7.30	25	7.03	38	7.59	46	7.95	36	6.44	41	8.59	18	9.25				100
114	114	THPT Xuân Giang	5.51	100	7.78	126	6.80	124	6.04	108	6.28	90	7.65	39	7.80	47	4.88	160	8.14	85	7.38				100
115	115	THPT Xuân Khanh	4.36	190	7.15	213	5.83	206	4.40	199	4.21	192	6.07	223	6.47	180	4.56	200	7.67	176					100
116	116	THPT Xuân Mai	5.77	82	7.83	112	7.44	45	6.50	68	6.14	102	7.56	49	7.70	57	5.49	100	8.27	61					100
117	117	THPT Yên Hòa	7.10	11	8.66	1	8.24	4	7.88	8	7.50	16	8.20	6	8.46	10	7.19	13	8.51	23	8.69				100
118	118	THPT Yên Lãng	6.08	61	7.97	83	6.94	111	6.56	63	6.48	74	7.48	66	8.01	31	5.32	117	8.06	102			7.25		100
119	119	THPT Yên Viên	6.07	63	8.19	33	7.20	76	6.36	81	6.71	58	7.64	42	8.26	19	5.72	79	8.44	36	9.50				100
120	120	THPT Minh Quang	4.27	198	7.63	150	7.19	78	5.53	145	5.54	141	7.48	66	7.40	95	5.07	138	7.46	198			7.98		100
121	121	THPT Phúc Lợi	5.93	74	8.16	40	7.20	76	6.29	88	6.00	115	7.31	89	7.62	64	5.86	66	8.01	111	6.66				100
122	122	THPT Khoa học Giáo dục	6.16	53	7.82	116	7.18	80	6.50	68	6.90	42	7.25	97	7.64	63	6.59	33	8.27	61	7.75				100
123	123	THPT Đông Mỹ	5.80	81	7.99	81	7.19	78	6.15	100	6.58	64	7.71	31	7.99	32	5.30	119	8.01	111					100
124	124	THPT Phan Huy Chú-Quốc Oai	4.78	156	7.49	180	6.25	171	5.34	158	5.21	161	6.94	146	7.47	82	4.39	217	7.98	116	5.81		7.80		100
125	125	THPT Xuân Phương	6.12	58	8.01	73	7.33	56	6.78	46	7.39	22	7.24	100	7.61	65	5.60	89	8.02	109	7.50				100
126	126	THPT Hoài Đức C	4.81	154	7.68	143	6.04	187	5.14	168	5.29	157	6.75	172	6.75	159	4.60	196	7.77	160					100

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Toán		Văn		Lý		Hóa		Sinh		Sử		Địa		Ngoại ngữ		KTPL		Tin	CNCN	CNNN	Tỷ lệ TN
			TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ				
127	127	THPT Nguyễn Quốc Trinh	5.47	103	8.11	52	6.63	140	5.41	153	6.32	88	7.48	66	7.36	103	5.02	144	8.40	41				99.82
128	128	THPT Khương Đình	6.00	68	8.00	78	7.36	52	6.66	56	6.61	62	7.49	64	7.51	78	5.99	60	8.40	41	7.35		7.81	100
129	129	THPT chuyên Khoa học Xã hội và Nhân văn	6.20	48	8.57	4	7.86	21	5.98	111			8.68	1	8.70	3	7.38	8	8.38	45				100
130	130	THPT Mỹ Đình	6.51	29	8.48	8	7.17	82	7.12	27	7.57	14	7.39	78	7.37	102	6.25	47	8.26	68	8.17			100
131	131	THPT Nguyễn Văn Trỗi	4.16	204	7.71	137	6.57	148	5.40	154	4.93	173	6.73	175	6.81	155	4.16	224	7.82	148				100
132	132	TH, THCS và THPT Khương Hạ	5.73	87	7.92	93	6.23	174	5.31	160	6.56	68	7.03	135			5.63	88	8.03	105				99.63
133	133	THPT Minh Hà	4.36	190	6.80	226	5.41	217	5.39	155	4.85	180	6.59	187	7.10	134	3.87	229	7.71	169	5.87			100
134	201	THCS&THPT Alfred Nobel	5.05	132	7.21	210	6.74	129	4.75	183	5.25	159	6.87	154	6.55	173	6.04	58	7.65	179				100
135	202	THPT An Dương Vương	4.44	185	8.01	73	5.64	213	5.03	173	6.00	115	7.35	83	6.30	197	4.51	205	8.00	113	5.97			100
136	203	THPT Bắc Hà-Đồng Đa	4.69	162	7.84	109	6.02	190	6.25	90	5.47	147	6.26	213	5.65	223	4.81	168	7.66	178				100
137	204	THPT IVS	4.15	205	7.46	186	5.87	205					6.46	198	6.84	152	4.70	181						100
138	205	THPT Bắc Đuống	4.01	211	7.29	203							6.72	178	6.31	195	4.75	174	7.70	170				100
139	206	THPT Bình Minh	4.07	207	7.17	212	5.96	199	4.37	201	5.97	119	5.91	227	5.60	225	4.65	188	7.14	213				99.53
140	207	THPT Đào Duy Từ	6.27	44	7.92	93	7.39	49	6.35	82	6.31	89	6.82	157	6.44	182	5.85	67	8.35	50				100
141	210	THPT Đặng Tiến Đông	3.52	227	6.84	225							5.58	233	5.20	230			7.42	202				100
142	211	THPT Đình Tiên Hoàng-Ba Đình	4.50	178	7.88	100	6.17	181	4.55	190	5.68	134	6.76	170	7.06	137	5.36	113	8.17	83			7.08	100
143	212	THPT Đoàn Thị Điểm	6.25	46	8.35	13	7.16	85	6.67	55	6.35	84	7.08	128	7.41	93	6.48	37	8.21	74				100
144	213	THPT Đông Đô	4.34	193	8.07	63	5.12	219	4.10	206	4.93	173	7.26	94	7.18	123	5.38	110	8.13	87				99.6
145	214	THPT Đông Kinh	4.32	195	7.57	163	5.96	199	4.27	204	5.68	134	6.50	194	6.38	187	4.62	194	7.94	125	6.33			100
146	215	THPT Einstein	4.84	151	7.65	145	7.13	88	5.06	170	7.75	8	7.28	92	6.08	210	5.42	104	7.95	122				99.67
147	216	THPT FPT	5.29	117	7.72	135	6.62	146	6.23	93	6.19	95	6.79	165	7.29	112	5.75	74	8.22	72	7.48			100
148	217	THPT Hà Đông	4.40	188	7.73	134	5.89	202	4.09	207	4.83	181	6.25	214	6.20	204	4.68	186	7.61	184				100
149	219	THPT Hà Nội Academy	5.31	115	8.14	45	6.68	135	6.45	76	7.30	28	6.90	151	7.19	121	6.97	21						100
150	220	THCS&THPT Hà Thành	4.56	173	7.59	159	6.18	180	5.74	128	6.45	76	7.05	133	6.53	175	5.01	145	7.69	171				100
151	221	PTDL Hermann Gmeiner	4.93	143	7.63	150	7.16	85	6.04	108	4.59	187	6.53	191	7.12	132	4.89	159	7.62	181				100
152	222	THPT Hoàng Diệu	3.51	228	6.71	229	5.79	208					6.28	210	6.07	211	5.75	74	7.17	212				97.53
153	223	THPT Hoàng Long	4.76	158	7.85	108	6.87	117	5.37	157	5.71	132	6.80	162	6.81	155	5.83	69	8.09	94				100
154	224	THPT Hồ Tùng Mậu	4.60	167	7.58	162	6.28	167	4.82	180	5.26	158	6.74	174	6.42	183	4.95	149	7.84	142	7.15			100
155	225	THPT H.A.S	5.00	137	7.23	206	6.17	181	5.63	137	4.88	178	7.11	123	6.33	193	5.69	81	7.60	186				100
156	227	PT Hồng Đức	3.38	229	5.97	234							5.59	231	5.73	219	4.33	221	7.00	215				98.93
157	228	THPT Hồng Hà	4.97	141	7.55	166	6.43	159	4.53	191	5.49	145	6.56	190	6.22	203	5.42	104	7.45	199				100
158	229	THPT Huỳnh Thúc Kháng	4.72	160	7.77	129	6.22	176	5.62	139	5.18	164	6.81	161	6.56	170	5.13	135	7.83	145				100

TT	Mã Đơn vị	Tên đơn vị	TOÁN		VĂN		LÝ		HÓA		SINH		SỬ		ĐỊA		NGOẠI NGỮ		KTPL		TIN	CNCN	CNNN	Tỷ lệ TN
			TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ	TB	XẾP THỨ				
159	230	THPT Lam Hồng	3.58	226	7.83	112	6.86	119	4.88	178			6.39	206	5.68	221	4.46	212	7.40	204				99.8
160	231	THPT Lạc Long Quân	4.19	202	7.95	85	5.25	218	4.51	194	5.33	155	5.82	229	6.34	191	4.49	210	7.79	154				100
161	232	THPT Lê Ngọc Hân	4.24	200	7.50	176			4.50	195			6.24	215	6.56	170	5.56	93	7.51	192				100
162	233	THPT Lê Thánh Tông	3.75	223	6.75	228	6.63	140					7.42	73	6.34	191	4.71	178	7.68	173				99.04
163	234	THPT Lê Văn Thiêm	4.90	147	8.31	17	5.94	201	4.70	187	4.92	177	6.48	197	6.66	164	4.80	171	7.68	173				99.86
164	235	THCS&THPT M.V.Lô-mô-nô-xốp	5.67	92	8.36	12	6.91	113	5.71	132	6.34	85	6.96	145	7.30	111	6.02	59	7.96	121				100
165	236	THCS&THPT Lương Thế Vinh	7.15	8	8.09	58	7.77	26	7.85	10	7.72	10	8.00	13	7.89	41	6.98	19	8.51	23				100
166	237	THPT Lương Thế Vinh-Ba Vì	3.38	229	6.46	233							5.96	226	5.86	217	4.95	149	7.31	207				99.7
167	238	THPT Lương Văn Can	5.01	135	7.94	88	6.69	133	4.45	197	5.74	130	7.20	107	6.53	175	5.34	116	8.04	104				100
168	239	THPT Lý Thái Tổ	5.06	131	8.05	65	6.50	153	5.81	124	5.45	148	7.07	130	6.87	151	5.66	85	8.28	58	7.40			100
169	240	THPT Lý Thánh Tông	4.48	180	7.88	100	5.89	202	6.46	72			7.23	101	6.19	206	4.95	149	7.55	189				100
170	241	THPT Mai Hắc Đế	4.48	180	7.65	145	6.43	159	4.40	199			6.82	157	6.65	166	4.50	206	7.87	136			7.19	100
171	242	THCS&THPT Marie Curie	6.16	53	8.26	23	7.01	102	5.98	111	6.84	45	7.42	73	7.97	35	6.73	28	8.38	45	6.43			100
172	243	THPT Mạc Đĩnh Chi	4.01	211	7.88	100	5.98	197			5.70	133	6.37	207	6.25	202	4.37	218	7.28	208			7.39	100
173	245	THCS&THPT Newton	5.90	77	7.69	142	7.31	59	6.31	87	8.05	4	7.54	52	8.05	27	6.48	37	8.50	25				100
174	246	THPT Ngô Quyền-Đông Anh	4.54	177	7.87	105							7.03	135	6.31	195	4.52	204						100
175	247	THPT Ngô Sỹ Liên	2.75	237	5.88	235	4.67	221					5.42	235	5.53	226	4.88	160	6.77	221				99.09
176	248	TH,THCS&THPT Chu Văn An	3.70	224	7.23	206	5.07	220			4.08	193	6.49	196	5.79	218	4.43	213	7.28	208				100
177	249	THPT Nguyễn Bình Khiêm	3.88	219	7.89	98							6.41	204	6.56	170	3.17	233						100
178	250	THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm-Cầu Giấy	5.64	93	8.09	58	7.01	102	5.65	134	6.14	102	7.17	111	7.39	97	5.96	62	8.26	68				100
179	252	THPT Nguyễn Đình Chiểu	4.03	209	7.51	173	7.07	93	4.37	201			5.87	228	6.65	166	4.83	164	7.32	205				100
180	253	THCS và THPT Nguyễn Siêu	6.33	41	8.08	60	7.35	53	6.64	57	7.26	31	8.04	10	7.57	68	7.18	14	8.83	4				100
181	254	THPT Nguyễn Tất Thành	4.65	165	7.56	164	6.63	140	4.91	177			6.75	172	7.25	115	5.27	124	7.78	156				100
182	255	THPT Hoàng Mai	4.28	197	7.49	180	5.97	198	4.68	188	5.55	140	6.50	194	6.96	144	5.05	140	7.87	136				99.91
183	256	THPT Nguyễn Thượng Hiền-Ứng Hòa	2.86	235	7.63	150	4.50	222	2.60	211			5.59	231	5.46	228			6.59	223				100
184	257	THPT Green City Academy	3.91	217	6.89	222	6.25	171					6.14	220	6.78	157	4.53	203	7.25	210				99.54
185	258	PT Nguyễn Trục	2.98	234	5.79	236							6.80	162	5.23	229	4.00	227	7.12	214				99.02
186	259	THPT Nguyễn Văn Huyền	4.00	213	7.23	206							6.27	212	6.27	201	5.11	136						100
187	260	THPT Olympia	5.63	94	7.70	138	6.89	115	7.10	30	6.45	76	7.27	93	7.81	46	7.36	9	8.67	11				100
188	261	THPT Phan Bội Châu	4.99	138	7.78	126	7.04	99	4.44	198	6.99	39	7.13	119	6.68	162	5.30	119	7.88	135				100
189	262	THPT Phan Chu Trinh	4.26	199	7.93	90	6.63	140	4.95	176			6.66	183	6.37	188	4.71	178	7.53	190				100
190	263	THPT Phan Huy Chú-Thạch Thất	3.84	220	6.88	224	6.44	157					7.17	111	6.49	178	4.70	181	7.84	142				100

TT	Mã Đơn vị	Tên đơn vị	Toán		Văn		Lý		Hóa		Sinh		Sử		Địa		Ngoại ngữ		KTPL		Tin	CNCN	CNNN	Tỷ lệ TN
			TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ				
191	264	THPT Phạm Ngũ Lão	4.72	160	7.25	204	6.95	109	5.53	145			8.20	6	6.04	213	4.94	153	7.32	205				100
192	265	PT Phùng Hưng	3.07	233	5.62	237	6.52	152					6.42	203	5.14	232	3.73	231	6.52	224				97.36
193	266	THPT Phùng Khắc Khoan	4.69	162	7.45	188	6.01	193	4.71	186	5.19	163	6.79	165	6.66	164	4.97	148	7.81	152				100
194	268	THPT MAY	4.84	151	8.03	70	6.21	177	4.98	175	5.73	131	7.00	140	6.95	146	5.18	133	7.85	141				100
195	269	PT Quốc Tế Việt Nam	4.60	167	7.20	211	5.62	214	4.23	205	4.93	173	6.45	201	7.41	93	5.01	145	7.82	148				100
196	270	TH,THCS,THPT Song ngữ QT Horizon	5.25	119	8.00	78	6.00	195																100
197	271	THCS&THPT Tạ Quang Bửu	6.03	65	8.05	65	7.11	89	6.33	84	6.84	45	7.51	58	7.44	88	5.94	63	8.18	81	6.75			100
198	273	THPT Tây Sơn	3.21	232	7.01	220							6.06	224	6.05	212								100
199	274	THPT Thanh Xuân	3.66	225	6.89	222	3.25	223	3.35	210			6.28	210	5.92	215	4.04	226	6.91	216			7.70	100
200	275	THPT Tô Hiến Thành	4.45	184	7.44	191	6.00	195	5.01	174	5.20	162	6.69	181	5.63	224	4.91	157	7.51	192				100
201	276	THPT Tô Hiệu-Gia Lâm	3.78	222	7.45	188	6.75	126					6.71	179	6.29	199	3.59	232	7.56	187				98.95
202	277	THPT Lômonôxốp Tây Hà Nội	3.94	216	7.13	214							6.88	152	5.73	219	4.71	178	7.44	201				100
203	278	THPT Trần Phú-Ba Vì	3.38	229	6.66	231	5.78	210	3.43	209	3.80	195	5.65	230	5.52	227	3.79	230	6.85	218				99.71
204	279	THPT Trần Quang Khải	3.97	214	7.78	126	5.81	207	4.02	208			5.53	234	6.30	197	4.82	166	7.62	181				100
205	280	THPT Trần Thánh Tông	4.13	206	7.34	198	5.65	212	5.49	148	4.35	191	6.93	148	6.40	185	5.29	121	7.50	194				100
206	281	THPT Trí Đức	5.34	110	8.23	27	6.64	138	5.18	167	6.45	76	7.11	123	7.12	132	5.42	104	8.03	105				100
207	282	THPT Vạn Xuân-Long Biên	4.17	203	7.92	93	6.28	167	4.37	201	5.18	164	6.53	191	6.09	209	4.72	176	7.50	194				100
208	283	THPT Văn Hiến	4.85	150	7.95	85	6.60	147	5.63	137	4.93	173	7.21	106	6.49	178	5.01	145	7.84	142		6.26		100
209	284	THPT Văn Lang	4.60	167	7.51	173	6.42	161	5.28	161	4.61	185	6.18	219	6.41	184	5.37	112	7.68	173				100
210	285	THPT Việt Hoàng	4.73	159	7.83	112	6.08	186	4.78	182	3.85	194	6.53	191	6.13	207	4.91	157	7.74	164				100
211	286	THCS&THPT Việt Úc Hà Nội	5.52	99	7.87	105	6.95	109	5.55	144	6.70	59	8.50	2	8.30	18	7.28	11	8.49	26				100
212	287	THPT Wellspring-Mùa Xuân	5.05	132	7.54	168	7.04	99	5.87	119	6.62	60	7.53	56	7.72	54	7.06	16	8.07	101				100
213	288	THPT Xa La	4.93	143	7.94	88	6.44	157	5.06	170	5.37	153	7.56	49	6.45	181	5.43	103	7.98	116				100
214	289	THPT Xuân Thủy	3.97	214	7.06	218							6.46	198	5.66	222	4.60	196						100
215	290	THPT Ban Mai	4.88	149	7.43	192	7.26	67	5.28	161	5.84	124	7.00	140	7.16	128	5.98	61	7.97	118	7.50			100
216	292	THPT Ngô Gia Tự	4.40	188	7.80	123	5.88	204	4.65	189	4.99	170	7.04	134	6.67	163	4.68	186	7.56	187				99.7
217	293	THCS &THPT Phạm Văn Đồng	5.32	112	7.79	125	6.26	170	4.50	195			7.93	17	7.55	72	6.59	33	8.68	9				100
218	294	THCS&THPT Quốc tế Thăng Long	5.13	125	7.88	100	7.16	85	5.87	119			7.63	43	8.46	10	5.69	81	8.12	90				100
219	295	TH,THCS&THPT Vinschool	5.87	79	7.82	116	7.80	25	7.04	35	6.52	72	7.97	14	8.51	6	6.89	24	8.27	61	8.38			100
220	297	THPT Hòa Bình-La Trobe-Hà Nội	4.56	173	7.88	100	6.04	187	5.04	172			6.32	208	6.32	194	5.53	96			7.01			100
221	298	THPT Nguyễn Huệ	4.99	138	8.03	70	6.30	164	6.64	57	6.09	107	7.22	103	7.01	141	4.82	166	8.26	68				100
222	299	THPT Kinh Đô	4.33	194	7.81	121	6.02	190	4.75	183			6.82	157	6.28	200	4.87	162	7.73	167				100

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Toán		Văn		Lý		Hóa		Sinh		Sử		Địa		Ngoại ngữ		KTPL		Tin	CNCN	CN NN	Tỷ lệ TN
			TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ	TB	Xếp thứ				
223	300	TH,THCS&THPT Vinschool The Harmony	5.72	88	7.84	109	7.53	35	7.50	19	6.28	90	7.61	45	7.79	49	6.98	19	8.40	41	7.93			100
224	302	THCS&THPT Lê Quý Đôn	5.23	121	8.19	33	7.01	102	5.67	133	5.64	137	7.48	66	7.67	61	5.56	93	8.09	94	7.35			100
225	304	TH,THCS&THPT Vinschool Ocean Park	4.95	142	7.35	197	7.04	99	5.93	114	6.47	75	6.85	155	6.72	161	6.13	50	8.21	74	7.22			99.62
226	305	TH,THCS&THPT Đa Trí Tuệ	5.13	125	7.83	112	7.00	105	5.91	115	7.37	24	6.20	218	5.90	216	5.93	64						99.3
227	306	TH,THCS&THPT Archimedes Đông Anh	6.24	47	7.93	90	6.67	136	6.05	107	5.48	146	7.22	103	7.14	130	6.74	27					6.90	100
228	307	THCS&THPT Marie Curie - Hà Đông	5.77	82	7.81	121	6.83	121	5.62	139	6.33	86	7.32	87	7.42	91	6.24	48	8.36	47	8.26			100
229	308	TH, THCS và THPT Quốc tế Nhật Bản	5.32	112	7.48	183							7.00	140			8.00	3	8.45	32				100
230	309	THCS và THPT Dewey	5.16	124	7.92	93	6.75	126					7.85	22	7.36	103	6.72	29	8.13	87				100
231	310	THCS&THPT Phenikaa	5.41	105	7.86	107	6.54	149	5.80	125	6.13	106	7.18	110	7.33	106	5.80	71	8.34	53	7.18			99.26
232	311	THPT Tây Hà Nội	4.91	145	7.31	200	6.28	167	5.28	161	5.97	119	7.14	116	7.44	88	5.04	141	7.94	125				100
233	312	Tiểu học, THCS, THPT Vinschool Smart City	5.69	91	8.04	68	7.33	56	5.85	123			7.75	26	7.70	57	6.12	51	8.27	61	7.94			100
234	313	TH, THCS và THPT Everest	4.68	164	7.59	159	6.78	125	6.46	72	6.25	94	6.46	198	6.62	169	5.76	73	8.11	91				100
235	314	PT Võ thuật Bảo Long	4.04	208	7.43	192	7.75	28					7.02	138	6.75	159	5.42	104	7.93	128				100
236	315	THPT Lê Hồng Phong	4.29	196	8.11	52	6.73	130	4.53	191	5.39	152	6.98	144	6.89	149	4.55	201	8.02	109				100
237	316	TH, THCS và THPT SenTia	5.61	95	7.59	159	6.02	190	7.58	18	7.25	32	7.50	62			5.50	99	8.45	32				100
		Điểm TB Thành Phố Hà Nội	5.28		7.63		7.22		6.45		6.37		6.56		6.48		5.82		7.86		7.08	5.69	7.50	99.91
		Điểm TB Toàn quốc	4.78		7.00		6.99		6.06		5.78		6.52		6.63		5.25		7.69		6.78	5.79	7.72	